TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 130/2023/DS-PT
Ngày: 21- 7- 2023.
V/v: tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân
Ông Nguyễn Văn Thanh

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Phước Minh Phong – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Minh Công – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 154/2022/TLPT-DS ngày 10/10/2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 302/2022/QĐ-PT ngày 07/11/2022 và Thông báo số 519/TB-TA ngày 17/7/2023 về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1948; địa chỉ: Số 5D Nguyễn Thị N, Phường 2, thành phố Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 69 T, Phường 4, thành phố Đ, tỉnh L. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 07/4/2020.

- *Bị đơn*: Bà Đinh Thị Thanh T, sinh năm 1936; địa chỉ: Số 9/14 N, Phường 12, thành phố Đ, tỉnh L. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 297 H, Phường 6, thành phố Đ, tỉnh L. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 25/11/2022.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S - Nguyên đơn

Bà Đinh Thị Thanh T - Bị đơn.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và lời khai của người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày***:**

Do có mối quan hệ họ hàng và làm ăn với nhau nên từ năm 2013 đến 2019 bà T có vay mượn tiền của bà S, trong đó gồm khoản tiền vay có viết giấy nợ và khoản tiền vay không có giấy nợ. Cụ thể:

- Năm 2013, bà T mượn bà S số tiền 1.070.000.000đ;
- Năm 2014, bà T mượn bà S số tiền là 2.362.000.000đ;
- Năm 2015, bà T mượn bà S số tiền 1.430.000.000đ

Và bà T còn mượn một số tiền khác tổng là 1.118.000.000đ

Sau đó, bà T có trả cho bà S một số tiền và chốt lại số tiền bà T còn nợ bà S là 3.940.000.000đ và cam kết trả nợ ngày 30/01/2018.

Đến thời gian trả nợ, bà S đòi nhưng bà T cứ hứa hẹn nhiều lần mà không chịu thanh toán nợ cho bà S. Vì vậy, bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Đinh Thị Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho bà S số tiền gốc là 3.940.000.000đ và tiền lãi tạm tính từ ngày 30/01/2018 cho đến khi viết đơn khởi kiện là 303.380.000đ (3.940.000.000đ x 0,7% x 11 tháng = 303.380.000đ).

Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi yêu cầu bà T phải trả là: 4.243.380.000đ.

Ngày 25/12/2019, bà S gửi đơn khởi kiện bổ sung đối với số tiền từ năm 2016 đến năm 2019 là 1.172.600.000đ (số tiền này chỉ cho mượn miệng với nhau chứ không có giấy vay mượn). Tổng số tiền bà T nợ bà S theo đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung là 5.415.980.000đ.

Ngày 03/12/2021, bà S khởi kiện bổ sung về tiền lãi được tính từ tháng 12/2019 đến 12/2021 là 24 tháng x 1,5%/tháng x 5.415.980.000đ = 1.949.975.280đ.

Ngày 03/6/2022, bà S khởi kiện bổ sung về tiền lãi: Bà S yêu cầu bà T trả lãi cho bà S đối với số tiền gốc bà T nợ từ năm 2011 đến 2015 là 3.940.000đ tính

từ 31/12/2015 đến ngày 30/01/2018 là 36 tháng x 0,7%x 3.940 .000.000đ = 992.280.000đ

Tổng cộng gốc và lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là: 7.365.955.280.000đ + 992.280.000đ = 8.358.235.280đ.

Bị đơn bà Đinh Thị Thanh T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H trình bày:

Theo bà T cho biết thì giữa bà T và bà S có mối quan hệ là bà con, bà S gọi bà T bằng mợ.

Từ năm 2011 đến tháng 4/2019 bà S nhiều lần cho bà T mượn tiền, có vay và có trả, có khoản ghi giấy nợ có khoản không, có khi bà T trả tiền thì bà S trả lại giấy nợ, có lúc bà S nói giấy nợ đã làm thất lạc nên không giao lại bản chính giấy nợ cho bà T.

Ngày 30/10/2019, bà S đòi nợ và yêu cầu bà T trả các khoản nợ mà bà T đã vay mượn của bà S trước đó, bà T đề nghị bà S ghi tổng cộng các khoản nợ đồng thời trả lại các giấy nợ mà bà T đã viết trước đó thì bà S nói các giấy nợ đã làm thất lạc, sau đó bà T yêu cầu bà S tính toán tất cả các khoản nợ vào một tờ giấy để có cơ sở trả nợ.

Vì vậy, ngày 30/10/2019, bà S có ghi tổng cộng các khoản nợ mà bà T đã nợ trước đó bằng một tờ giấy (giấy chốt nợ) xác định đến ngày 30/10/2019 bà T còn nợ bà S tổng cộng số tiền 1.172.600.000đ, cũng trong ngày 30/10/2019 bà T đã trả cho bà S được số tiền là 1.076.000.000đ. Việc bà T trả nợ cho bà S có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị L (là chị em con cô con cậu với bà S) và ông Nguyễn Văn T (là con trai bà L) trú tại C8 Đ, Phường 3, thành phố Đ. Như vậy, cho đến nay, bà T xác định còn nợ của bà S số tiền 96.600.000đ. Do vậy, bà T chỉ đồng ý trả cho bà S số tiền 96.600.000đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện, khởi kiện bổ sung của bà S thì bà T không đồng ý.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DSST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S đối với bị đơn bà Đinh Thị Thanh T.

Buộc bà Đinh Thị Thanh T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 5.162.362.000 đồng.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S đối với số tiền 2.562.453.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S đối với số tiền 633.438.280 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/9/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo một phần nội dung của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 06/9/2022, bị đơn bà Đinh Thị Thanh T kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 08/9/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ kháng nghị một phần nội dung bản án dân sự sơ thẩm về phần nợ gốc và nợ lãi giữa các bên đương sự. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 3.940.000.000đ + 1.172.600.000đ; số tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 3.940.000.000đ tính từ ngày 30/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/8/2022 là 1.503.109.999đ + số tiền lãi đối với số tiền nợ gốc 1.172.600.000đ tính từ tháng 12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/8/2022 là 258.558.299đ.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đồng thời nêu quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà T trả cho bà S số tiền nợ gốc thời gian từ năm 2011 đến năm 2015 là 3.940.000.000đ và tiền lãi của khoản nợ này là 1.512.303.000đ; buộc bà T trả cho bà S số tiền nợ gốc thời gian từ năm 2016 đến năm 2019 là 1.172.600.000đ và tiền lãi của khoản nợ này là 261.294.367đ; tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 1144/2021/QĐ-BPKCTT ngày 09/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ năm 2011, đến năm 2015 bà Nguyễn Thị S có cho bà Đinh Thị Thanh T vay mượn tiền nhiều lần để làm ăn và mua bán bất động sản, sau đó hai bên lập biên bản chốt lại toàn bộ số tiền nợ vay và cam kết trả nợ, tính đến ngày 30/01/2018 bà T còn nợ bà S số tiền 3.940.000.000 đồng.

Tiếp đến từ năm 2016 đến tháng 4/2019 bà S tiếp tục cho bà T mượn tiền không có giấy tờ, với tổng số tiền 2.172.600.000 đồng, bà T đã trả được 1.000.000.000 đồng, còn nợ lại 1.172.600.000 đồng, đến nay chưa trả.

Bà S khởi kiện yêu cầu bà T trả tổng số tiền là 7.724.815.000 đồng cả gốc và lãi từ ngày chốt nợ cho đến nay. Còn bà T không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà S vì cho rằng đã trả hết toàn bộ số nợ trên cho bà S, chỉ còn nợ lại số tiền 96.000.000 đồng nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ thấy rằng:

[2.1] Theo giấy mượn tiền và cam kết trả nợ ngày 30/01/2018 (bút lục số 139) thể hiện bà Đinh Thị Thanh T có vay của bà Nguyễn Thị S số tiền 3.940.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà T và bà S đều thừa nhận nội dung số tiền trong giấy cam kết trả nợ là do bà S viết, còn dòng chữ " *tôi xác nhận số tiền trên là đúng tiền tôi còn nợ cô S ký và viết rõ họ tên là do cô T viết và ký xác nhận vào"* và nội dung thể hiện bà T nợ bà S số tiền 3.940.000.000 đồng các bên có tranh chấp. Nguyên đơn cho rằng các nội dung này do bà T viết và ký ra. Còn bà T cho rằng bà S đã viết thêm số 3 vào trước số 940.000.000 đồng nên mới thành 3.940.000.00 đồng, ngoài ra bà S còn ghi thêm vào "cam kết trả nợ ngày 30/01/2018", cũng như nội dung "*tôi xác nhận số tiền trên là đúng tiền tôi còn nợ cô S ký và viết rõ họ tên là do cô T viết và ký xác nhận vào"* là không phải chữ viết và chữ ký của bà. Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét các chứng cứ cũng như yêu cầu giám định của bà T thì theo Kết luận giám định số 952/GĐ-PC09 ngày 06/7/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh L (bút lục số 54) và Kết luận giám định số 642/KL-KTHS ngày 08/3/2022 của Phân viện Khoa Học Hình sự Bộ Công an (bút lục số 145) đều kết luận "không đủ cơ sở kết luận chữ viết nội dung 3 tỷ, ba tỷ có phải viết ra cùng thời điểm so với nội dung chữ viết còn lại trên tài liệu cần giám định".

Tại giai đoạn phúc thẩm, ngày 08/2/2022, bà T có đơn yêu cầu giám định lại chữ viết chữ ký đối với phần xác nhận " *tôi xác nhận số tiền trên là đúng tiền tôi còn nợ cô S ký và viết rõ họ tên là do cô T viết và ký xác nhận vào".* Tại Kết luận giám định số 06/KL-KTHS ngày 14/3/2023 của Phòng kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh L kết luận dòng chữ: " *tôi xác nhận số tiền trên là đúng tiền tôi còn nợ cô S" và chữ ký Đinh Thị Thanh T* là do một người ký và viết ra.

Không đồng ý với kết luận này, bà T có đơn yêu cầu giám định lại chữ viết chữ ký đối với phần xác nhận " *tôi xác nhận số tiền trên là đúng tiền tôi còn nợ cô S ký và viết rõ họ tên là do cô T viết và ký xác nhận vào"* và cho rằng nếu giám định lại đúng chữ ký chữ viết của bà thì bà đồng ý trả cho bà S số tiền cam kết này. Tại Kết luận giám định số 135/KL-KTHS ngày 28/6/2023 của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an kết luận các chữ "*tôi xác nhận số tiền trên là đúng tiền tôi còn nợ cô S" và chữ ký Đinh Thị Thanh T* là do một người ký và viết ra.

Như vậy, có cơ sở khẳng định bà T vay tiền nhiều lần của bà S tính đến ngày 30/01/2018 và còn nợ lại bà S số tiền 3.940.000.000 đồng và bà Thuý không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh cho việc đã thanh toán số tiền trên cho bà S. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của bà S để buộc bà T có nghĩa vụ trả lại số tiền 3.940.000.000 đồng cho bà S là có căn cứ.

[2.2] Đối với số tiền mượn theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn 1.172.600.000 đồng từ năm 2016 đến tháng 10/2019 theo giấy tính nợ ngày 30/10/2019 thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận khoản nợ vay này hai bên cho mượn không viết giấy tờ. Nguyên đơn cho rằng các khoản tiền vay này bà T vay nhiều lần và tính đến ngày 30/10/2019 nguyên đơn có liệt kê tiền vay đối với bà T, không có chữ ký xác nhận của bà T vì là chỗ quan hệ họ hàng nên chỉ ghi nhưng bà T chưa trả số tiền này. Còn bị đơn bà Đinh Thị Thanh T thừa nhận có nợ bà S số tiền 1.172.600.000 đồng tính đến ngày 30/10/2019, khi mượn không viết giấy tờ, nhưng đã trả được cho bà S 1.000.000.000 đồng và đã trả cho bà L thay bà S 76.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 96.600.000 đồng nên chỉ đồng ý trả số tiền thiếu này.

Qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ thì việc bà S có cho bà T vay tiền không ghi giấy tờ từ năm 2016 đến ngày 30/10/2019 là có xảy ra trên thực tế. Các chứng cứ để chứng minh cho việc nguyên đơn cho bị đơn vay được bị đơn thừa nhận và đã trả được 1.076.000.000 đồng nhưng nguyên đơn chỉ thừa nhận là đã trả 1.000.000.000 đồng. Để chứng minh cho khoản nợ đã trả bị đơn xuất trình chứng cứ do nguyên đơn viết đưa cho bị đơn cất giữ và xuất trình tại Toà án thì

chứng cứ này thể hiện trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2019 bà S có đưa tiền cho bà T cộng dồn 02 mặt giấy với số tiền là 2.172.000.000 đồng và cũng tại giấy chốt nợ này thể hiện bà T đã trả cho bà S số tiền 1.000.000.000 đồng được các bên thừa nhận, tuy nhiên trong giấy chốt nợ này có khoản tiền bà T nợ bà S 1.353.000.000 đồng và trả 1.000.000.000 đồng còn nợ lại 353.000.000 đồng và tiếp đến số tiền bà T mượn bà S cộng dồn tính đến ngày 30/10/2019 mặt sau của chứng cứ do bà T xuất trình thì trùng với số tiền mà nguyên đơn khởi kiện cho rằng bà T chưa trả là 1.172.600.000 đồng (bút lục số 147). Như vậy, có cơ sở khẳng định đối với số tiền mượn không có giấy tờ được các bên thừa nhận, bà T đã trả được 1.000.000.000 đồng, số còn lại chưa trả và bị đơn cũng không xuất trình thêm chứng cứ nào thể hiện đã thanh toán hết số tiền này cho nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày của các bên để không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là chưa đánh giá toàn diện chứng cứ do chính bị đơn xuất trình, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn bà S buộc bị đơn bà T có nghĩa vụ trả số nợ còn thiếu 1.172.600.000đồng cho bà S là phù hợp.

[2. 3] Về lãi suất:

[2. 3.1] Theo giấy cam kết trả nợ ngày 30/01/2018 không thể hiện lãi suất, không thể hiện thời hạn trả, không thể hiện thỏa thuận lãi suất và nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày khởi kiện 11/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/8/2022. Toà án cấp sơ thẩm xác định hai bên không có thỏa thuận lãi suất nhưng việc vay mượn giữa hai bên là để làm ăn và mua bán bán động sản, do đó các bên có tranh chấp về lãi suất và căn cứ Điều 468, 469 Bộ luật dân sự để tính lãi suất áp dụng là 0,83%/tháng là có căn cứ, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng giữa các bên không xác định thời hạn trả nên chỉ tính thời gian chốt nợ ngày 30/1/2018 đến ngày kiểm tra giao nộp chứng cứ là không chính xác vì nguyên đơn yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm. Và theo nội dung đơn khởi kiện nguyên đơn chỉ yêu cầu áp dụng đối với mức lãi 0.7%/tháng từ ngày 30/01/2018 cho đến ngày xét xử là có lợi cho bị đơn nên cần áp dụng mức lãi suất này để tính số tiền lãi trên số tiền chưa thanh toán theo giấy cam kết trả nợ ngày 30/01/2018 với số tiền 3.940.000.000 đồng từ ngày 30/01/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/08/2022 là phù hợp. Cụ thể bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là: 3.940.000.000 đồng x 0.7%/tháng x 54 tháng 25 ngày = 1.512.303.000 đồng.

[2. 3.2] Về yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 1.172.600.000 đồng thì: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đã nhận định ở trên được chấp nhận và tại

giai đoạn sơ thẩm nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất 0,7%/tháng tính từ ngày có đơn khởi kiện bổ sung là ngày 11/12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/8/2022. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai bên không có thoả thuận lãi suất nên không chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với số tiền được chấp nhận là không đúng vì việc vay mượn giữa hai bên là có xảy ra trên thực tế, nguyên đơn cho bị đơn vay tiền để làm ăn, đáo hạn ngân hàng có thỏa thuận lãi suất nhưng do các bên không thực hiện đúng thỏa thuận nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là có căn cứ chấp nhận. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 mức lãi suất áp dụng là 0,83%/tháng, tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi 0.7%/tháng từ tháng 12/2019 cho đến ngày xét xử là có lợi cho bị đơn nên cần áp dụng mức lãi suất này để tính số tiền lãi trên số tiền chưa thanh toán theo chứng cứ do bị đơn xuất trình còn nợ lại 1.172.600.000 đồng kể từ tháng 12/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/08/2022 là phù hợp. Cụ thể bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là 1.172.600.000 đồng x 0.7%/tháng x 31 tháng 25 ngày = 261.294.367 đồng.

[2. 4] Từ những phân tích trên có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 1134/QĐ-BPBĐ ngày 08/12/2021 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 1144/QĐ-BPKCTT ngày 09/12/2021. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định trong bản án là có thiếu sót. Do vậy, cần tiếp tục duy trì các quyết định này theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về chi phí tố tụng: Đối với các chi phí giám định do bị đơn yêu cầu, tại Toà án cấp sơ thẩm 1.020.000 đồng (đã quyết toán xong), tại Tòa án cấp phúc thẩm 02 lần 17.936.000 đồng + 4.680.000 đồng = 22.616.000 đồng (đã quyết toán xong) do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà T phải chịu toàn bộ chi phí này.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc

thẩm theo quy định. Tuy nhiên, tính đến thời điểm xét xử bà T đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên bà T được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn và bị đơn cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Tuy nhiên, tính đến thời điểm xét xử cả bà S và bà T đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn giảm án phí nên bà S, bà T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Đinh Thị Thanh T. Chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DSST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn bà Đinh Thị Thanh T.

Buộc bà Đinh Thị Thanh T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền 6.886.197.367 đồng. Trong đó, số tiền nợ gốc là 3.940.000.000 đồng + 1.172.600.000 đồng = 5.112.600.000 đồng, số tiền lãi phát sinh là 1.512.303.000 đồng + 261.294.367 đồng = 1.773.597.367 đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S đối với số tiền lãi 633.438.280 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Đinh Thị Thanh T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng 23.636.000 đồng (đã nộp và quyết toán xong).

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số 1144/QĐ-BPKCTT ngày 09/12/2021 của Toà án nhân dân thành phố Đ.

5. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đinh Thị Thanh T.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị S.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh L;
-Phòng KTNV &THA;
-TAND thành phố Đ;
-Chi cục THADS thành phố Đ;
-Các đương sự (04);
-Lưu án văn, hồ sơ (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Thành Tâm